

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 41
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/08/2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Mạnh Hùng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Thanh Nam	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022)
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Quang Khải	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên	
Ông Phạm Đình Trường	Thành viên	
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đình Trường	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022)
Ông Lê Hữu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Quang Tuệ	Trưởng ban
Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên
Bà Mai Thị Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



The stamp is circular and red, containing the text: 'M.S.D.N: 01759... CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL' and 'Q. BA ĐÌNH, P. HÀ NỘI'. A blue ink signature is written across the stamp.

Phạm Đình Trường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 28 tháng 08 năm 2022, từ trang 5 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.052.660.100.750	2.733.965.159.680
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	590.598.260.393	602.520.162.116
111	1. Tiền		390.598.260.393	302.520.162.116
112	2. Các khoản tương đương tiền		200.000.000.000	300.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	100.000.000.000	100.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	100.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.842.092.689.776	1.573.669.973.091
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.254.576.266.732	1.085.403.253.522
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	129.638.918.867	90.052.327.301
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	459.268.237.249	399.605.125.340
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.390.733.072)	(1.390.733.072)
140	IV. Hàng tồn kho	9	458.363.603.395	400.861.076.066
141	1. Hàng tồn kho		479.263.250.139	421.760.722.810
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.899.646.744)	(20.899.646.744)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		61.605.547.186	56.913.948.407
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	61.605.547.186	56.913.948.407
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		973.419.739.803	954.081.489.622
220	II. Tài sản cố định		419.306.404.141	461.396.926.481
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	391.743.006.940	435.118.976.943
222	- Nguyên giá		712.474.236.396	703.429.552.740
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(320.731.229.456)	(268.310.575.797)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	27.563.397.201	26.277.949.538
228	- Nguyên giá		44.015.343.861	39.965.061.939
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.451.946.660)	(13.687.112.401)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	445.803.740.940	363.686.202.129
231	- Nguyên giá		582.782.679.001	460.598.038.747
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(136.978.938.061)	(96.911.836.618)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		94.184.307.031	102.617.189.560
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	94.184.307.031	102.617.189.560
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.030.888.239	5.136.905.779
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.030.888.239	5.136.905.779
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.094.399.452	21.244.265.673
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	9.094.399.452	21.244.265.673
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.026.079.840.553	3.688.046.649.302



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.702.890.853.552	2.394.174.610.699
310	I. Nợ ngắn hạn		2.548.853.173.540	2.244.634.739.399
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	368.948.132.991	366.538.190.446
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	197.848.450.804	109.162.484.967
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	60.169.104.642	109.918.534.513
314	4. Phải trả người lao động		819.107.038.343	545.224.605.010
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	771.077.164.586	770.131.563.975
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	72.440.305.627	54.795.658.064
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	157.867.680.038	238.399.779.500
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	41.876.454.285	30.579.707.461
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		3.749.278.864	954.135.769
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		55.769.563.360	18.930.079.694
330	II. Nợ dài hạn		154.037.680.012	149.539.871.300
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	154.037.680.012	149.539.871.300
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.323.188.987.001	1.293.872.038.603
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.323.188.987.001	1.293.872.038.603
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.143.858.790.000	929.238.730.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.143.858.790.000	929.238.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	(15.000.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		179.345.197.001	364.648.308.603
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		212.531.978	36.017.772
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		179.132.665.023	364.612.290.831
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.026.079.840.553	3.688.046.649.302


Dương Văn Khiết
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	3.670.612.526.176	3.224.585.556.899
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.670.612.526.176	3.224.585.556.899
11	4. Giá vốn hàng bán	25	3.381.620.360.855	2.986.588.610.393
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		288.992.165.321	237.996.946.506
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	6.998.388.315	9.278.690.325
22	7. Chi phí tài chính	27	2.963.066.619	2.128.059.200
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.585.560.375	1.838.375.178
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	70.804.211.727	60.093.363.483
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		222.223.275.290	185.054.214.148
31	11. Thu nhập khác	29	905.145.093	1.350.408.851
32	12. Chi phí khác	30	723.891.155	1.663.740.563
40	13. Lợi nhuận khác		181.253.938	(313.331.712)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		222.404.529.228	184.740.882.436
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	43.271.864.205	36.212.936.852
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>179.132.665.023</u>	<u>148.527.945.584</u>

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2022


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		222.404.529.228	184.740.882.436
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		95.252.589.361	79.200.811.275
03	- Các khoản dự phòng		2.795.143.095	470.360.384
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(734.140.738)	36.256.520
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.264.247.577)	(9.037.726.413)
06	- Chi phí lãi vay		2.585.560.375	1.838.375.178
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		316.039.433.744	257.248.959.380
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(267.073.751.400)	348.745.321.832
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(57.502.527.329)	130.018.705.470
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		284.145.514.318	(167.153.660.776)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		7.458.267.442	13.292.821.371
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.628.193.416)	(1.821.079.356)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(41.112.483.870)	(17.529.445.849)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.052.359.959)	(14.054.291.399)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		219.273.899.530	548.747.330.673
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(160.943.614.409)	(297.552.607.544)
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		106.017.540	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.561.389.890	8.795.724.891
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(155.276.206.979)	(288.756.882.653)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		43.657.419.081	112.350.539.722
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(27.862.863.545)	(10.000.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(91.803.314.700)	(73.353.960)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(76.008.759.164)	102.277.185.762
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12.011.066.613)	362.267.633.782
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		602.520.162.116	461.503.484.366
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		89.164.890	(38.827.171)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	590.598.260.393	823.732.290.977


Dương Văn Khiết
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng


Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/08/2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 1.143.858.790.000 VND; tương đương 114.385.879 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 10.190 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 10.515 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành khai thác mạng viễn thông, kinh doanh hạ tầng cho thuê và kinh doanh hàng hóa thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Hoạt động kinh doanh Hạ tầng cho thuê: Trạm BTS, DAS, Ngầm hóa. Kinh doanh năng lượng điện mặt trời;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Cấu trúc Tổng Công ty

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Trung tâm xây dựng dân dụng	Số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
2. 63 Chi nhánh kỹ thuật vận hành khai thác	Các tỉnh thành trên cả nước	Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo mỗi lần nhập và phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán, được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công việc Tổng Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại các trung tâm, chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Đối với các công việc thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm giá trị có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hóa và hàng tồn kho khác (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính bằng chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không tính	khấu hao
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-------------------------|-------------|
| - Hệ thống trạm BTS DAS | 05 - 10 năm |
| - Các tuyến ngầm hóa | 06 - 10 năm |

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 đến 24 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa và các khoản phải trả khác như chi phí xây lắp, chi phí vận hành khai thác, chi phí lãi vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc chi phí xây dựng cơ bản dở dang của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Nguyên tắc xác định quỹ lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 121/2016/NĐ-CP ngày 24/08/2016 của Chính phủ về việc thực hiện thí điểm quản lý tiền lương đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020, Nghị định số 74/2020/NĐ-CP ngày 01/07/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP, Nghị định số 82/2021/NĐ-CP ngày 06/09/2021 kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP và Nghị định 74/2020/NĐ-CP.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b. Chính sách Ưu đãi thuế

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN. Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm trong vòng 15 năm tính từ năm 2020.

c. Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Ngoài hoạt động ở mục 2.26.b nêu trên, Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Khi chuyển lợi nhuận từ Công ty con tại nước ngoài về Công ty mẹ tại Việt Nam, Tổng Công ty so sánh số đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với phần lợi nhuận chuyển về. Trường hợp số tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	412.094.194	533.785.054
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	378.475.093.862	290.431.927.923
Tiền đang chuyển	11.711.072.337	11.554.449.139
Các khoản tương đương tiền (*)	200.000.000.000	300.000.000.000
	590.598.260.393	602.520.162.116

(*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tuần đến 1 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,2%/năm đến 3,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	599.664.907.160	-	594.563.034.698	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	305.671.104.034	-	266.634.821.241	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	119.287.447.447	-	147.538.516.604	-
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	5.977.584.234	-	5.977.584.234	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	39.823.307.097	-	39.823.307.097	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	1.195.208.558	-	1.187.233.300	-
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	2.801.577.347	-	2.268.462.802	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	51.360.509.307	-	38.677.756.801	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	24.129.559.525	-	39.806.113.354	-
- Viện Hàng không vũ trụ Viettel	-	-	318.612.903	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	4.547.959.056	-	1.157.740.356	-
- Viettel Timor Unipessoal Lda	-	-	11.301.931	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	44.870.650.555	-	51.161.584.075	-
b. Phải thu khách hàng là Công ty con	38.814.442.164	-	36.756.442.025	-
- Viettel Construction Myanmar	37.507.627.083	-	34.307.745.786	-
- Viettel Construction Laos	1.306.815.081	-	2.448.696.239	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c. Các khách hàng ngoài Tập đoàn	616.096.917.408	(970.364.487)	454.083.776.799	(970.364.487)
- Công ty CP Xây dựng FLC Faros (*)	50.149.670.095	-	51.147.128.095	-
- Công ty TNHH Đầu tư TM tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	-	11.403.192.528	-
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	7.935.952.975	-	8.285.952.975	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại PROS	12.241.319.332	-	12.241.319.332	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị Hoàng Mai	214.191.904.782	-	146.654.356.985	-
- Tổng Công ty CP Thương mại Xây dựng	32.802.000.000	-	24.782.000.000	-
- Công ty Cổ phần Trung Nam	14.095.935.797	-	7.829.094.794	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	9.052.110.601	-	-	-
- Các khách hàng khác	265.224.831.298	(970.364.487)	191.740.732.090	(970.364.487)
	1.254.576.266.732	(970.364.487)	1.085.403.253.522	(970.364.487)

(*) Tổng Công ty đang trong quá trình thương thảo để lên kế hoạch thu hồi khoản công nợ này.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần An Gia Tiến	-	-	2.674.628.345	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CCD Việt Nam	3.212.410.484	-	3.212.410.484	-
- Công ty TNHH Tùng Lâm HD88	1.753.443.720	-	4.772.727.272	-
- Công ty Cổ phần TM & DV HTC	8.642.431.404	-	894.780.479	-
- Công ty TNHH Bắc Ninh Thịnh Vượng	4.864.195.182	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Bảo Vy	3.396.855.680	-	-	-
- Các đối tượng khác	107.769.582.397	(420.368.585)	78.497.780.721	(420.368.585)
	129.638.918.867	(420.368.585)	90.052.327.301	(420.368.585)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	402.603.161.113	-	355.686.120.679	-
- Ký cược, ký quỹ	6.872.957.239	-	5.323.445.674	-
- Phải thu khác	49.792.118.897	-	38.595.558.987	-
+ <i>Phải thu CBNV tạm ứng đã nghỉ việc</i>	296.711.213	-	296.711.213	-
+ <i>Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình</i>	18.683.317.373	-	18.750.450.931	-
+ <i>Lãi tiền gửi</i>	3.095.871.385	-	2.393.013.698	-
+ <i>Doanh thu trích trước hạ tầng cho thuê, tiền điện</i>	17.415.850.868	-	8.487.057.732	-
+ <i>Phải thu khác</i>	10.300.368.058	-	8.668.325.413	-
	459.268.237.249	-	399.605.125.340	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi gồm:				
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	970.364.487	-	970.364.487	-
- Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	214.567.000	-	214.567.000	-
- Ban dự án đường sắt đô thị Hà Nội	423.870.398	-	423.870.398	-
- Các đối tượng khác	331.927.089	-	331.927.089	-
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	420.368.585	-	420.368.585	-
- Công ty TNHH MTV Minh Trâm	157.000.000	-	157.000.000	-
- Các đối tượng khác	263.368.585	-	263.368.585	-
	1.390.733.072	-	1.390.733.072	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	52.857.546.711	-	9.163.038.797	-
- Nguyên liệu, vật liệu	196.845.130.938	(20.899.646.744)	191.782.891.974	(20.899.646.744)
- Công cụ, dụng cụ	6.361.746.921	-	4.731.271.578	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	130.066.310.411	-	147.034.370.823	-
+ Công trình Nhà ở thấp tầng - KĐT mới Hoàng Văn Thụ	-	-	44.696.628.252	-
+ Công trình Nhà ở liền kề - KĐT mới Hoàng Văn Thụ (*)	33.115.083.581	-	11.255.277.036	-
+ Công trình khu thấp tầng - KĐT mới Kim Chung Di Trạch	14.378.894.392	-	6.960.873.821	-
+ Công trình Hoàn thiện block 14 - KĐT mới Nam Đông, Thủy An	6.411.660.288	-	8.408.979.918	-
+ Các công trình khác	76.160.672.150	-	75.712.611.796	-
- Hàng hóa	93.047.409.746	-	68.964.044.226	-
- Hàng gửi đi bán	85.105.412	-	85.105.412	-
	479.263.250.139	(20.899.646.744)	421.760.722.810	(20.899.646.744)

(*) Gói thầu thi công phần thân thô và hoàn thiện mặt ngoài nhà ở thấp tầng (không bao gồm cọc, bể nước, bể phốt, cửa cuốn, cửa nhựa lõi thép, cửa gỗ) - 266 căn nhà ở liền kề, thuộc Công trình Nhà ở liền kề của Dự án Khu đô thị mới Hoàng Văn Thụ ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Hoàng Mai và Tổng Công ty. Công trình được thực hiện tại Phường Hoàng Văn Thụ, Thịnh Liệt, Yên Sở, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội. Thời gian thực hiện dự kiến là 390 ngày kể từ ngày ký hợp đồng (12/07/2021).

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020 (1)	-	6.415.673.983
- Dự án đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019 (2)	11.177.825.593	11.601.588.820
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1 (3)	11.117.231.685	22.374.073.100
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 (4)	71.518.207.528	57.566.530.802
- Dự án khác	371.042.225	4.659.322.855
	94.184.307.031	102.617.189.560

Các dự án (1), (2), (3), (4) được trình bày chi tiết tại Phụ lục 02.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	15.628.173.900	39.965.061.939
- Mua trong kỳ	-	4.050.281.922	4.050.281.922
Số dư cuối kỳ	24.336.888.039	19.678.455.822	44.015.343.861
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.417.175.261	5.269.937.140	13.687.112.401
- Khấu hao trong kỳ	112.280.190	2.652.554.069	2.764.834.259
Số dư cuối kỳ	8.529.455.451	7.922.491.209	16.451.946.660
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	15.919.712.778	10.358.236.760	26.277.949.538
Tại ngày cuối kỳ	15.807.432.588	11.755.964.613	27.563.397.201

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thừa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh để làm nhà kho và văn phòng làm việc khu vực 3 có quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2022 là 8.529.455.451 VND, trong đó số khấu hao trong năm là 112.280.190 VND.
- Thừa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng để làm nhà ở và kho ở khu vực 2 có quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	460.598.038.747
- Đầu tư Xây dựng cơ bản hoàn thành	122.184.640.254
Số dư cuối kỳ	582.782.679.001
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	96.911.836.618
- Khấu hao trong kỳ	40.067.101.443
Số dư cuối kỳ	136.978.938.061
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	363.686.202.129
Tại ngày cuối kỳ	445.803.740.940

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay (VND): 101.362.253.397
- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê (VND): 27.104.263.033

Tại ngày 30/06/2022, Bất động sản đầu tư bao gồm:

- Các tuyến cống ngầm hóa cấp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng tại thành phố Hà Nội. Tổng nguyên giá là 27.104.263.033 VND và đã hết khấu hao.
- Hệ thống trạm BTS phục vụ hoạt động cho thuê tại các tỉnh thành trên cả nước. Tổng nguyên giá các trạm là 490.495.068.895 VND và khấu hao lũy kế là 77.469.920.563 VND.
- Các tuyến cáp và các công trình cho thuê khác với tổng nguyên giá là 65.183.347.073 VND và khấu hao lũy kế là 32.404.754.465 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	26.609.314.207	6.302.708.617
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	34.996.232.979	50.611.239.790
	61.605.547.186	56.913.948.407
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.094.399.452	21.244.265.673
	9.094.399.452	21.244.265.673

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 04.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
a. Phải trả người bán trong Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội				
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	2.317.478.166	2.317.478.166	7.117.402.566	7.117.402.566
- Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel	8.439.831.420	8.439.831.420	-	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	24.291.832.285	24.291.832.285	1.422.438.125	1.422.438.125
- Các đối tượng khác	3.706.266.116	3.706.266.116	1.511.565.664	1.511.565.664
b. Phải trả người bán ngoài Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội				
- Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long	4.537.877.411	4.537.877.411	23.674.889.151	23.674.889.151
- Công ty TNHH Ý Việt	27.900.117.146	27.900.117.146	14.244.786.787	14.244.786.787
- Công ty TNHH Quang Minh Star	2.547.898.688	2.547.898.688	14.134.962.525	14.134.962.525
- Công ty TNHH TM và Dịch vụ Kỹ thuật	20.606.732.780	20.606.732.780	25.759.436.851	25.759.436.851
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Trung Nam	17.912.368.189	17.912.368.189	12.125.103.209	12.125.103.209
- Công ty Cổ phần Phát triển xây dựng MD66	9.486.374.475	9.486.374.475	-	-
- Công ty TNHH Công nghệ và Truyền thông Comtec	9.620.675.240	9.620.675.240	7.863.539.246	7.863.539.246
- Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	10.846.285.589	10.846.285.589	1.226.694.460	1.226.694.460
- Phải trả các đối tượng khác	226.734.395.486	226.734.395.486	257.457.371.862	257.457.371.862
	368.948.132.991	368.948.132.991	366.538.190.446	366.538.190.446

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	2.305.321.745	2.305.321.745
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng số 9 Hà Nội	7.283.875.235	7.283.875.235
- Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh bất động sản Hà An	11.000.000.000	-
- Liên danh Công ty CP Tập đoàn Tu Ta, Công ty CP Thương mại Tuấn Mai và Công ty CP Thương mại Rùa Vàng	39.136.946.560	-
- Công ty TNHH DELTA – VALLEY Bình Thuận	15.511.219.385	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	-	12.219.453.037
- Công ty Cổ phần Tập đoàn DANKO	-	6.750.067.000
- Các đối tượng khác	122.611.087.879	80.603.767.950
	<u>197.848.450.804</u>	<u>109.162.484.967</u>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 05.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông (i)	234.255.621.970	258.890.046.508
- Trích trước chi phí vận hành khai thác (ii)	311.951.249.922	319.097.811.362
- Trích trước chi phí Hạ tầng cho thuê (iii)	224.846.774.128	192.077.554.498
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	23.518.566	66.151.607
	<u>771.077.164.586</u>	<u>770.131.563.975</u>

(i) Trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(ii) Trích trước chi phí nhân công và các chi phí thuê ngoài khác được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 63 Chi nhánh Viettel tỉnh.

(iii) Trích trước chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng viễn thông cho thuê đã nghiệm thu nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ thanh toán.

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	31.315.692.872	26.468.103.215
- Bảo hiểm xã hội	4.947.217.999	4.929.253.617
- Bảo hiểm y tế	849.328.155	845.896.321
- Bảo hiểm thất nghiệp	601.005.928	598.726.092
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT và tiền quà tết)	25.925.999.703	118.610.365.148
- Phải trả cổ tức cho tổ chức công đoàn Tổng Công ty	2.926.178.200	2.103.595.200
- Cổ tức phải trả	3.096.608.549	2.798.633.249
- Phải trả chi phí thi công các công trình	-	551.023.392
- Phải trả chi phí vận hành khai thác (*)	58.353.067.533	54.093.749.932
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel (**)	12.277.019.448	12.277.019.448
- Đăng phí, đoàn phí giữ lại tại Tổng Công ty	8.759.495.706	9.130.572.381
- Phải trả tiền ủng hộ các quỹ	1.821.778.619	2.299.778.619
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.994.287.326	3.693.062.886
	<u>157.867.680.038</u>	<u>238.399.779.500</u>

(*) Khoản phải trả cán bộ nhân viên chi phí thực hiện dịch vụ vận hành khai thác.

(**) Khoản phải trả liên quan đến khoản tiền nhận ứng trước để thực hiện các hợp đồng xây lắp nhưng được xác định sẽ không thực hiện tiếp các hợp đồng này.

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng để đặt trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước nhiều kỳ.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 06.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	751.027.230.000	65,66	610.136.030.000	65,66
- Công đoàn Tổng Công ty	10.125.690.000	0,89	8.226.130.000	0,89
- Các cổ đông khác	382.705.870.000	33,45	310.876.570.000	33,45
	<u>1.143.858.790.000</u>	<u>100,00</u>	<u>929.238.730.000</u>	<u>100,00</u>

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	929.238.730.000	717.818.280.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	214.620.060.000	211.420.450.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.143.858.790.000	929.238.730.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	4.902.228.449	5.988.098.633
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	307.543.933.000	283.202.278.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	307.543.933.000	283.202.278.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(91.803.314.700)	(73.353.960)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(91.803.314.700)	(73.353.960)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(214.620.060.000)	(211.420.450.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(214.620.060.000)	(211.420.450.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	6.022.786.749	77.696.572.673

d. Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	114.385.879	92.923.873
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	114.385.879	92.923.873
- Cổ phiếu phổ thông	114.385.879	92.923.873
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	114.385.879	92.923.873
- Cổ phiếu phổ thông	114.385.879	92.923.873
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng bất động sản đầu tư bao gồm tuyến cống ngầm hóa cấp quang, tuyến cáp quang sợi và hệ thống trạm BTS vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	338.622.769.020	295.376.730.964

b. Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản trụ sở văn phòng làm việc Tổng Công ty, văn phòng các chi nhánh và vị trí trạm theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	104.383.418.872	74.896.034.318

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

c. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	30/06/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	119.351,21	310.068,16

d. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số tiền VND	Nguyên nhân
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.207.812.423	Không còn khả năng thu hồi

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Doanh thu xây dựng công trình	974.877.666.675	558.568.160.761
Doanh thu dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin	1.865.947.020.401	1.813.754.927.684
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	566.806.091.786	680.798.123.900
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	140.782.252.219	88.342.135.918
Doanh thu Dịch vụ kỹ thuật	122.199.495.095	83.122.208.636
	<u>3.670.612.526.176</u>	<u>3.224.585.556.899</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng công trình	892.696.798.665	509.563.080.163
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	1.753.027.136.246	1.701.572.724.677
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	533.710.384.060	641.494.615.382
Chi phí kinh doanh hạ tầng cho thuê	90.157.054.473	56.446.226.845
Giá vốn Dịch vụ kỹ thuật	112.028.987.411	76.637.409.614
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	874.553.712
	<u>3.381.620.360.855</u>	<u>2.986.588.610.393</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.877.165.117	5.038.977.458
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.387.082.460	3.998.748.955
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	734.140.738	240.963.912
	<u>6.998.388.315</u>	<u>9.278.690.325</u>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.585.560.375	1.838.375.178
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	377.506.244	253.427.502
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	36.256.520
	2.963.066.619	2.128.059.200

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	558.804.999	799.532.792
Chi phí nhân công	39.174.753.372	37.756.304.554
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.248.319.476	2.772.001.167
Thuế, phí, và lệ phí	79.997.617	71.897.617
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(404.193.328)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.236.239.334	15.573.426.912
Chi phí khác bằng tiền	2.506.096.929	3.524.393.769
	70.804.211.727	60.093.363.483

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	-	474.710.372
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ tại chi nhánh	514.176.134	548.451.722
Thu nhập khác	390.968.959	327.246.757
	905.145.093	1.350.408.851

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	1.304.704.192
Chi phí đầu tư HTCT không hình thành tài sản	696.619.681	-
Chi phí khác	27.271.474	359.036.371
	723.891.155	1.663.740.563

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	214.856.072.066	184.740.882.436
Các khoản điều chỉnh tăng	861.676.824	2.801.291.072
- Phạt vi phạm hành chính	-	1.029.686.304
- Lỗi CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ	-	36.256.520
- Thuế TNDN đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	165.057.143	1.735.348.248
- Chi phí không được trừ khác	696.619.681	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.132.656.446)	(743.392.045)
- Lãi CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ	(743.392.488)	-
- Lỗi CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ trước đã thực hiện trong kỳ này	(2.181.498)	(743.392.045)
- Lợi nhuận nhận được từ công ty con	(2.387.082.460)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	212.585.092.444	186.798.781.463
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	42.517.018.489	37.359.756.293
Số thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	-	(1.146.819.441)
Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động KD thông thường	42.517.018.489	36.212.936.852
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.548.457.162	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.548.457.162	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10%)	754.845.716	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	43.271.864.205	36.212.936.852
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	20.571.213.337	17.714.547.028
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(41.112.483.870)	(17.529.445.849)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	22.730.593.672	36.398.038.031

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	935.310.526.568	597.348.699.491
Chi phí nhân công	1.854.490.486.645	1.612.832.294.167
Chi phí khấu hao TSCĐ	95.252.589.361	79.200.811.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	188.531.040.843	133.236.730.317
Chi phí khác bằng tiền	173.735.320.744	97.965.806.566
	3.247.319.964.161	2.520.584.341.816

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	590.598.260.393	-	602.520.162.116	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.713.844.503.981	(970.364.487)	1.485.008.378.862	(970.364.487)
Các khoản cho vay	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
	<u>2.404.442.764.374</u>	<u>(970.364.487)</u>	<u>2.187.528.540.978</u>	<u>(970.364.487)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			195.914.134.297	180.119.578.761
Phải trả người bán, phải trả khác			526.815.813.029	604.937.969.946
Chi phí phải trả			771.077.164.586	770.131.563.975
			<u>1.493.807.111.912</u>	<u>1.555.189.112.682</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 30/06/2022	
Tiền và các khoản tương đương tiền	590.598.260.393
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.712.874.139.494
Các khoản cho vay	100.000.000.000
	<u>2.403.472.399.887</u>
Tại ngày 01/01/2022	
Tiền và các khoản tương đương tiền	602.520.162.116
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.484.038.014.375
Các khoản cho vay	100.000.000.000
	<u>2.186.558.176.491</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022			
Vay và nợ	41.876.454.285	154.037.680.012	195.914.134.297
Phải trả người bán, phải trả khác	526.815.813.029	-	526.815.813.029
Chi phí phải trả	771.077.164.586	-	771.077.164.586
	<u>1.339.769.431.900</u>	<u>154.037.680.012</u>	<u>1.493.807.111.912</u>
Tại ngày 01/01/2022			
Vay và nợ	30.579.707.461	149.539.871.300	180.119.578.761
Phải trả người bán, phải trả khác	604.937.969.946	-	604.937.969.946
Chi phí phải trả	770.131.563.975	-	770.131.563.975
	<u>1.405.649.241.382</u>	<u>149.539.871.300</u>	<u>1.555.189.112.682</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 07.

Theo khu vực địa lý:

	<u>Trong nước</u> VND	<u>Ngoài nước</u> VND	<u>Tổng cộng toàn</u> <u>doanh nghiệp</u> VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.655.118.371.981	15.494.154.195	3.670.612.526.176
Tài sản bộ phận	4.021.048.952.314	5.030.888.239	4.026.079.840.553
Tổng chi phí mua TSCĐ	126.846.723.303	-	126.846.723.303

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021✓

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2022

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất 3,85%/năm.

b. Đầu tư vào công ty con

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Viettel Construction Peru	208.071.720	-	208.071.720	-
- Viettel Construction Tanzania (*)	-	-	106.017.540	-
- Viettel Construction Mozambique	339.916.623	-	339.916.623	-
- Viettel Construction Cambodia	213.721.680	-	213.721.680	-
- Viettel Construction Myanmar	3.378.927.177	-	3.378.927.177	-
- Viettel Construction Laos	890.251.039	-	890.251.039	-
	5.030.888.239	-	5.136.905.779	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Công ty con đã dừng hoạt động và tiến hành giải thể trong 06 tháng đầu năm 2022.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

Phụ lục 02: CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mục đích xây dựng	Nguồn vốn đầu tư	Thời gian thực hiện	Tình trạng dự án	Tổng mức đầu tư VND	Khối lượng đã thực hiện VND
(1)	Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 1/2020 đến quý 1/2022	Đã hoàn thành	259.654.482.322	169.047.153.218
(2)	Đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thái Nguyên, Quảng Ninh	Đầu tư 1.500.000 m2 hệ thống DAS cho thuê	Vốn chủ sở hữu	Từ quý 3/2019 đến quý 3/2022	Đang triển khai	54.011.903.724	31.379.661.761
(3)	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (728 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 2/2021 đến hết năm 2022	Đang triển khai	243.169.799.550	116.942.539.080
(4)	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (1320 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 2/2021 đến hết năm 2022	Đang triển khai	472.429.415.175	234.918.344.087
							<u>1.029.265.600.771</u>	<u>552.287.698.147</u>

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	250.220.156.278	436.065.121.923	5.572.549.591	703.429.552.740
Số tăng trong kỳ	-	6.472.408.656	-	2.572.275.000	9.044.683.656
- Mua trong kỳ	-	5.909.500.000	-	2.572.275.000	8.481.775.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	562.908.656	-	-	562.908.656
Số dư cuối kỳ	11.571.724.948	256.692.564.934	436.065.121.923	8.144.824.591	712.474.236.396
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.590.683.051	71.340.884.918	187.622.461.668	3.756.546.160	268.310.575.797
- Khấu hao trong kỳ	232.621.140	17.446.896.640	34.118.492.472	622.643.407	52.420.653.659
Số dư cuối kỳ	5.823.304.191	88.787.781.558	221.740.954.140	4.379.189.567	320.731.229.456
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5.981.041.897	178.879.271.360	248.442.660.255	1.816.003.431	435.118.976.943
Tại ngày cuối kỳ	5.748.420.757	167.904.783.376	214.324.167.783	3.765.635.024	391.743.006.940

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 117.793.526.239 VND;
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 63.196.576.558 VND.



Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

STT	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
(1)	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Từ 5 đến 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	5,525% - 6,4%/năm	Tài trợ chi phí thực hiện các dự án "Đầu tư hệ thống pin mặt trời áp mái năm 2020" và dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 (quy mô 1320 nhà trạm và hệ thống nguồn tại 63 tỉnh/thành phố)"	Tài sản hình thành từ vốn vay
(2)	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	Từ 5 đến 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	6% - 6,8%/năm	Tài trợ chi phí thực hiện các dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1" và dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022"	Toàn bộ tài sản bao gồm nhưng không giới hạn hệ thống hạ tầng cột thu phát sóng, hạ tầng nhà trạm, trang thiết bị, vật tư,.. hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty được tài trợ bởi Ngân hàng

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Phụ lục 05 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	31.641.192.907	127.128.328.241	134.763.675.351	-	24.005.845.797
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	20.571.213.337	43.271.864.205	41.112.483.870	-	22.730.593.672
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	57.706.128.269	53.772.023.023	98.045.486.119	-	13.432.665.173
- Các loại thuế khác	-	-	66.000.000	66.000.000	-	-
	-	109.918.534.513	224.238.215.469	273.987.645.340	-	60.169.104.642

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	717.818.280.000	(15.000.000)	48.685.143.842	277.057.785.884	1.043.546.209.726
Tăng vốn trong kỳ trước (*)	211.420.450.000	-	-	-	211.420.450.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	148.527.945.584	148.527.945.584
Phân phối lợi nhuận	-	-	(48.685.143.842)	(277.021.768.112)	(325.706.911.954)
Số dư cuối kỳ trước	929.238.730.000	(15.000.000)	-	148.563.963.356	1.077.787.693.356
Số dư đầu kỳ này	929.238.730.000	(15.000.000)	-	364.648.308.603	1.293.872.038.603
Tăng vốn trong kỳ này (i)	214.620.060.000	-	-	-	214.620.060.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	179.132.665.023	179.132.665.023
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	(364.435.776.625)	(364.435.776.625)
Số dư cuối kỳ này	1.143.858.790.000	(15.000.000)	-	179.345.197.001	1.323.188.987.001

(*) Thực hiện theo Công văn số 3929/UBCK-GSDC ngày 23/06/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng Công ty đính chính thông tin thuyết minh về tăng vốn trong năm 2021 như sau: Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với số cổ phần tăng thêm là 21.142.045 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND, tương ứng với số vốn góp tăng lên 211.420.450.000 VND (trong đó từ quỹ đầu tư phát triển 48.685.143.842 VND và từ lợi nhuận sau thuế 162.735.306.158 VND). Việc tăng vốn này đã hoàn thành vào ngày 22/07/2021 theo Quyết định số 2398/TB -SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2022, Tổng Công ty công bố phương án phân phối lợi nhuận như sau:

	Số phân phối theo Nghị quyết VND	Số thực tế phân phối VND	Chênh lệch ⁽ⁱⁱ⁾ VND
Tổng Lợi nhuận sau thuế và Quỹ đầu tư phát triển dùng để phân phối	364.469.856.625	364.435.776.625	(34.080.000)
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	54.691.843.625	54.691.843.625	-
+ Trích Quỹ thưởng cho người quản lý	2.200.000.000	2.200.000.000	-
+ Chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ Lợi nhuận sau thuế	92.923.873.000	92.923.873.000	-
+ Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ Lợi nhuận sau thuế (i)	214.654.140.000	214.620.060.000	(34.080.000)
	364.469.856.625	364.435.776.625	(34.080.000)

Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết số 18/NQ-VCC ngày 05/05/2022 của Hội đồng Quản trị và Thông báo của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) ngày 09/06/2022 về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn góp của chủ sở hữu bằng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số cổ phiếu tăng thêm là 21.462.006 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND, tương ứng với số vốn góp tăng lên là 214.620.060.000 VND. Ngày đăng ký cuối cùng để phân bổ quyền là ngày 22/06/2022. Kết quả của đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức được công bố trong Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 04/BC-VCC ngày 30/06/2022 và Công văn số 4265/UBCK-QLCB ngày 06/07/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(ii) Số cổ tức trả bằng cổ phiếu là cổ phiếu lẻ nên không thực hiện trả.

Phụ lục 07 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây dựng công trình VND	Hoạt động khai thác và ứng cứu thông tin VND	Hoạt động thương mại và giải pháp tích hợp VND	Hoạt động khác (*) VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	974.877.666.675	1.865.947.020.401	566.806.091.786	262.981.747.314	3.670.612.526.176
Giá vốn hàng bán	892.696.798.665	1.753.027.136.246	533.710.384.060	202.186.041.884	3.381.620.360.855
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	82.180.868.010	112.919.884.155	33.095.707.726	60.795.705.430	288.992.165.321
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	122.796.441.381	122.796.441.381
Tổng chi phí mua tài sản cố định không phân bổ					4.050.281.922
Tài sản bộ phận	1.317.667.776.337	285.210.186.743	163.323.726.553	654.451.807.549	2.420.653.497.182
Tài sản không phân bổ					1.605.426.343.371
Tổng tài sản	1.317.667.776.337	285.210.186.743	163.323.726.553	654.451.807.549	4.026.079.840.553
Nợ phải trả của các bộ phận	353.434.836.368	370.304.317.455	2.031.088.191	527.980.205.341	1.253.750.447.355
Nợ phải trả không phân bổ					1.449.140.406.197
Tổng nợ phải trả	353.434.836.368	370.304.317.455	2.031.088.191	527.980.205.341	2.702.890.853.552

(*) Hoạt động khác bao gồm kinh doanh hạ tầng cho thuê và dịch vụ kỹ thuật.

